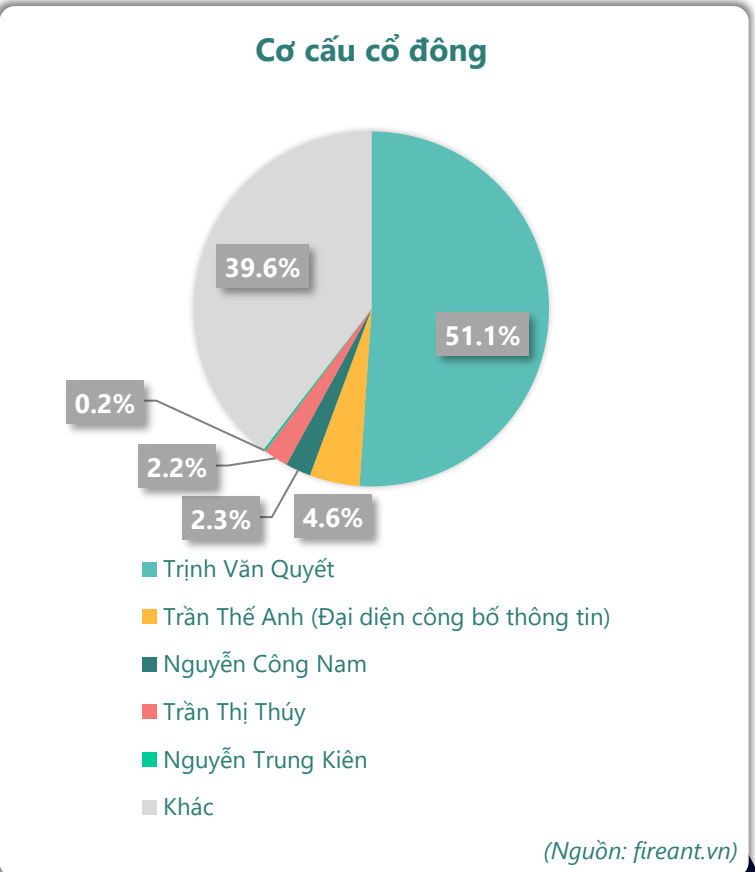
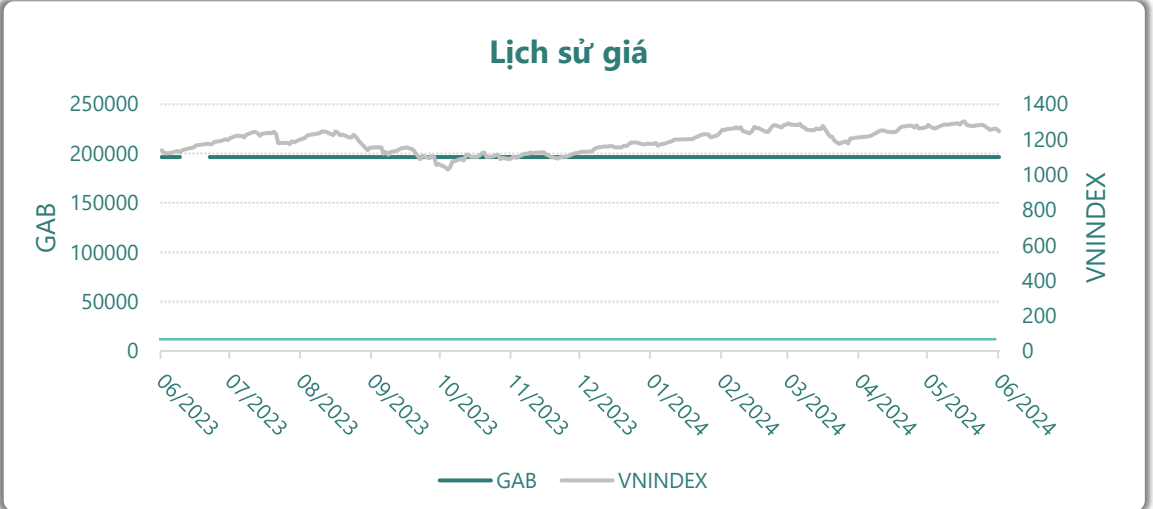
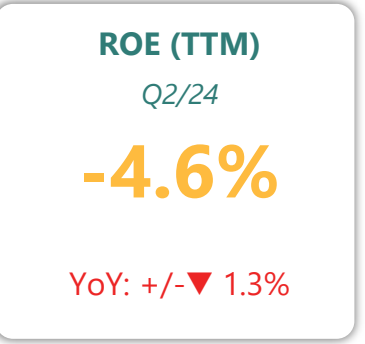
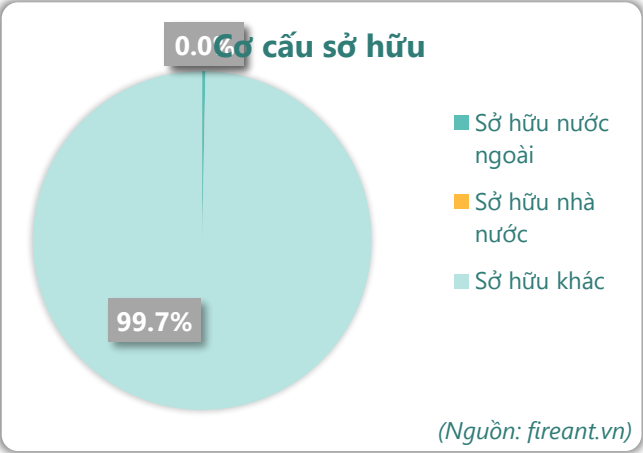


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

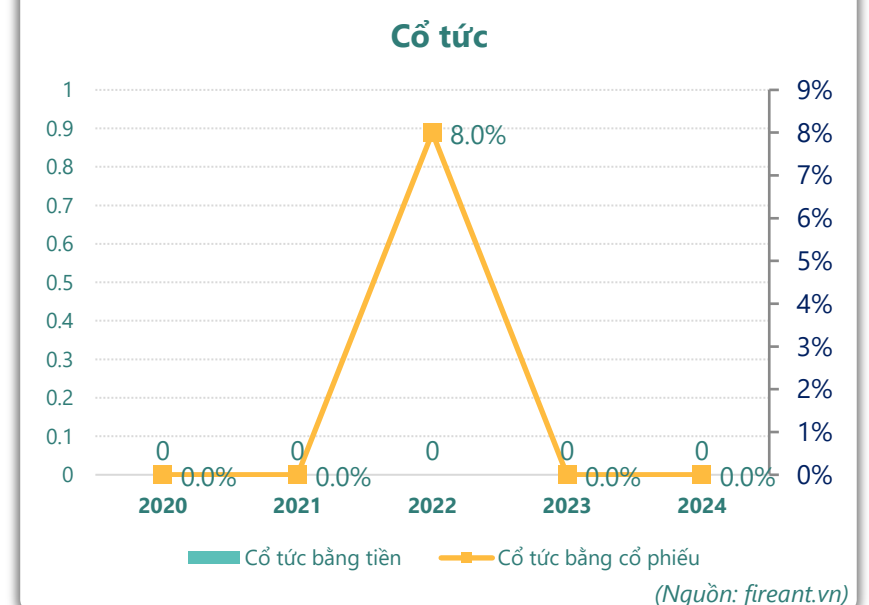
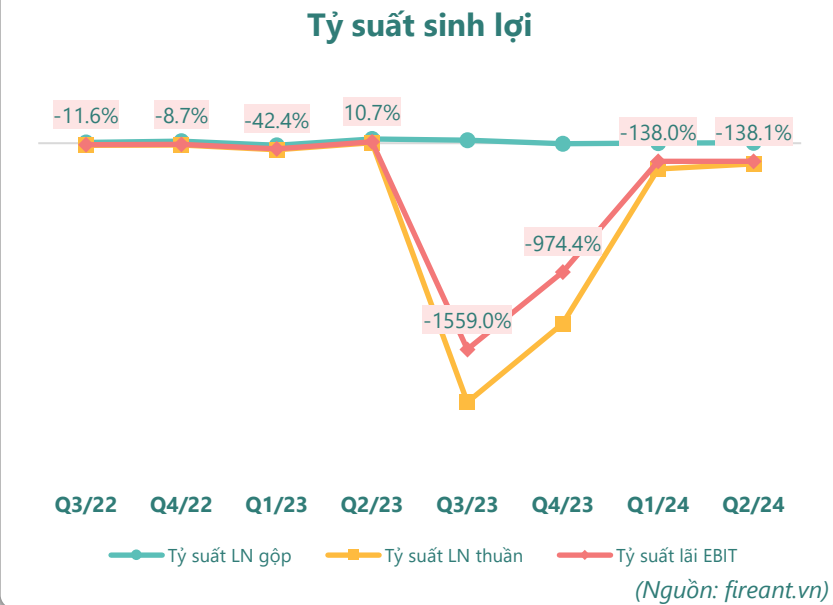
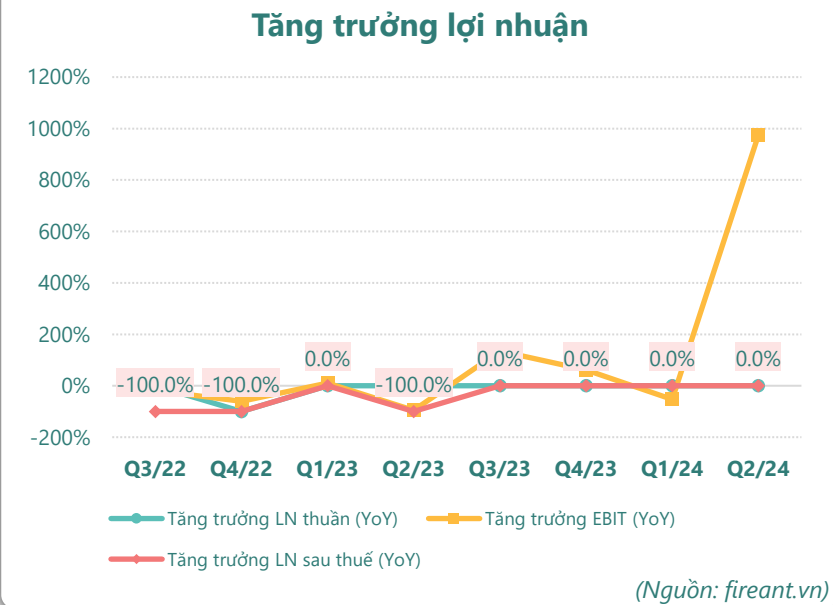
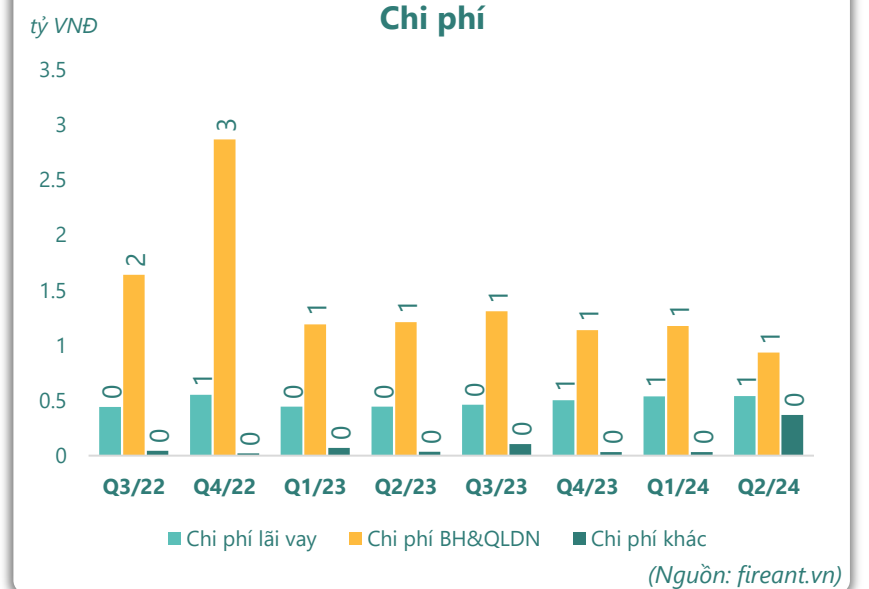
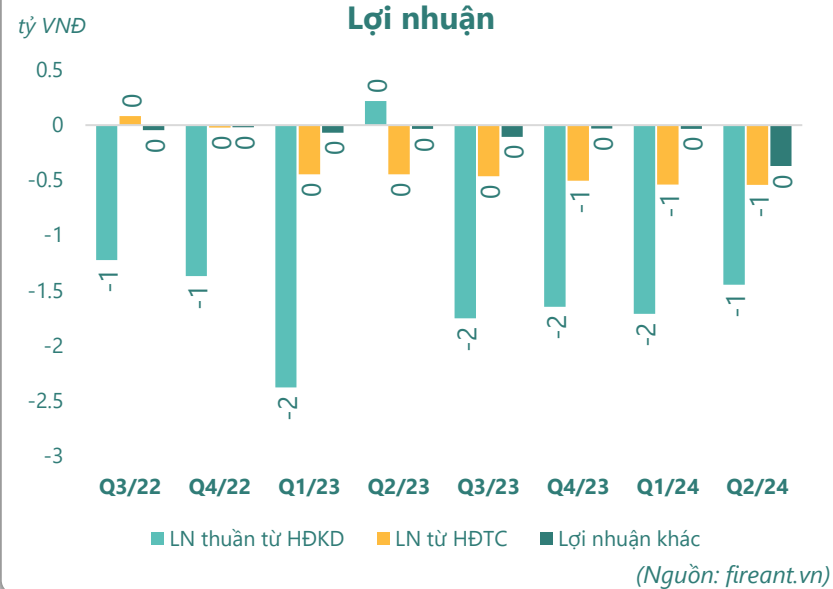
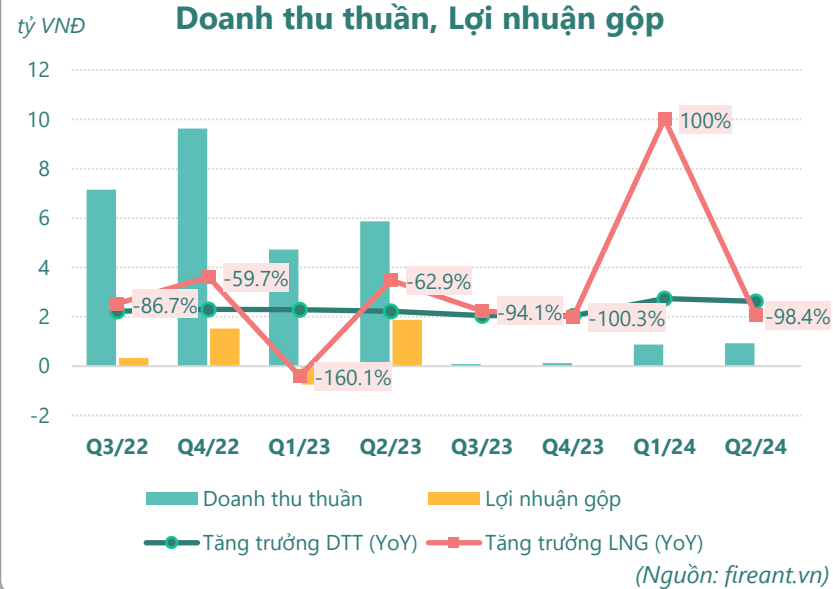
CTCP Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC

Ngày 28/06/2024	196,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,927
Số lượng CPLH (CP)	14,903,987
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	-
EPS	-476
P/E	-412.2



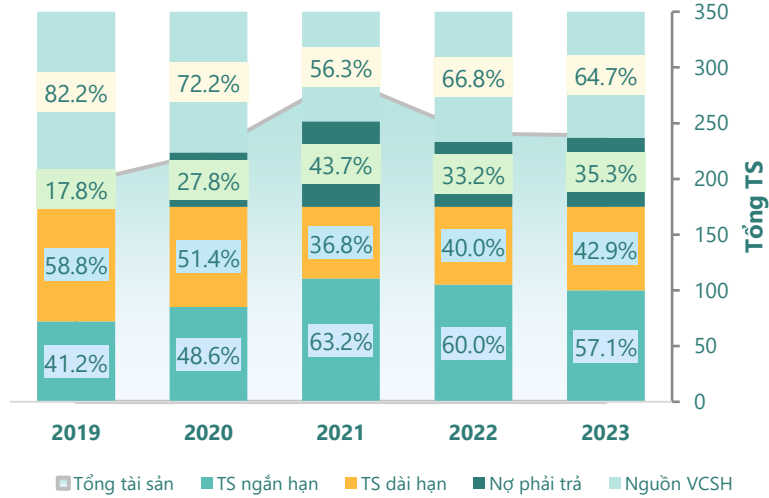
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

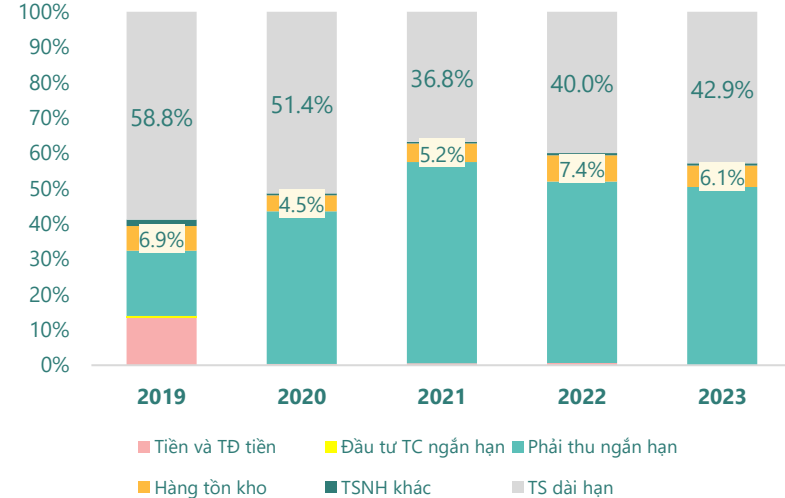
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

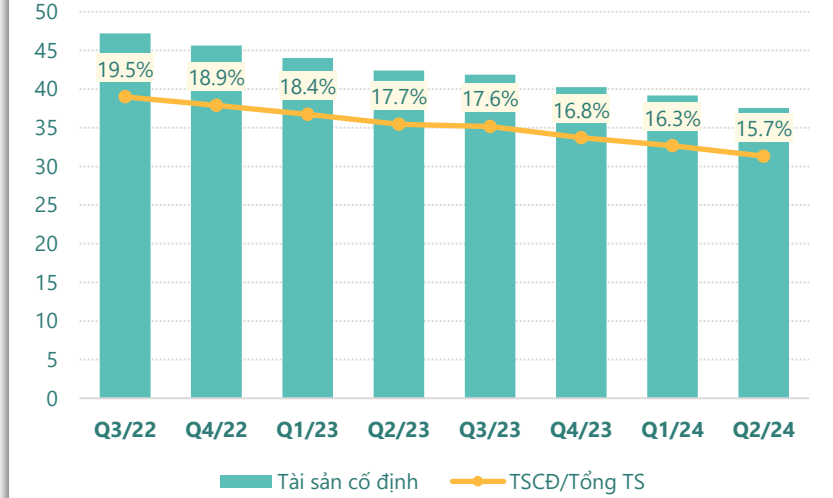
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

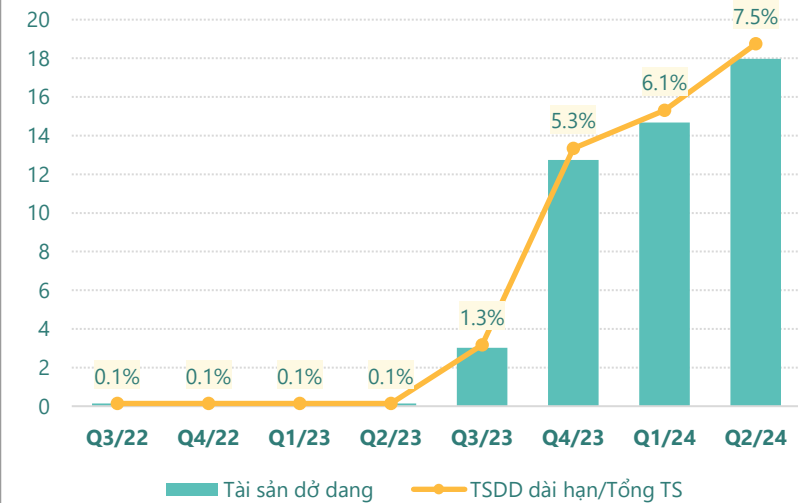
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

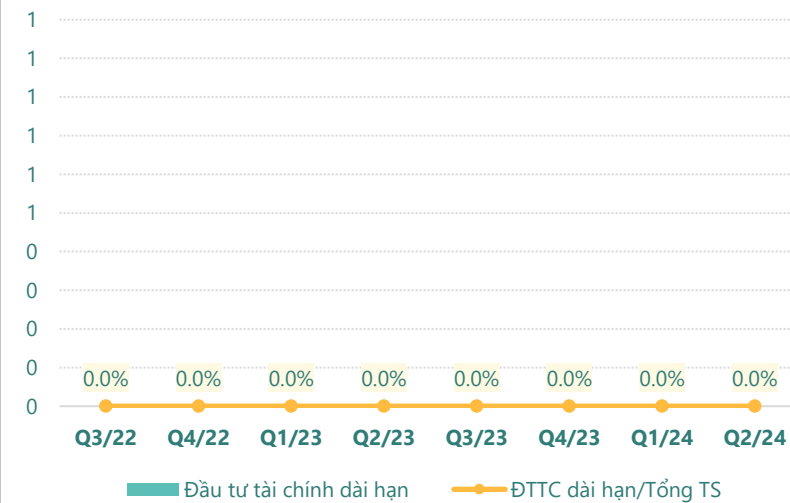
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

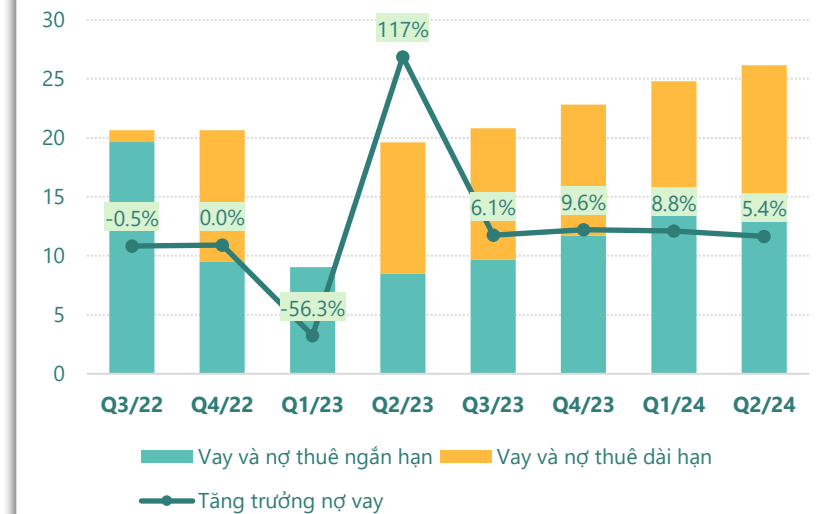
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

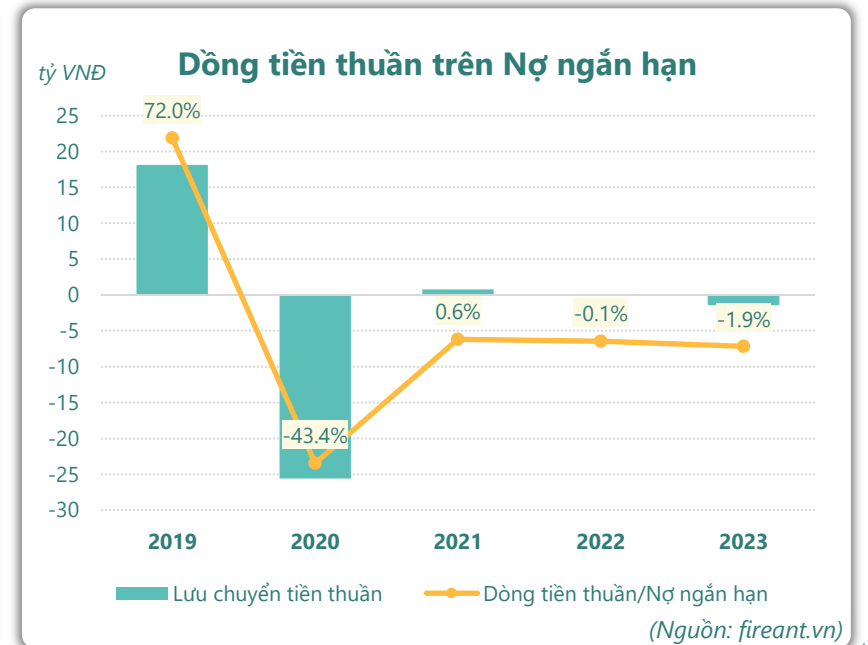
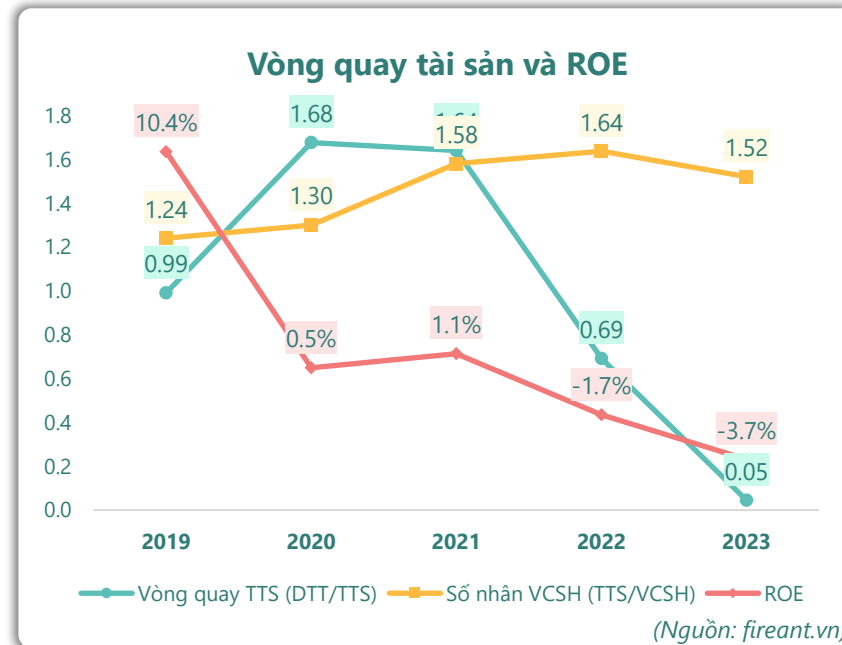
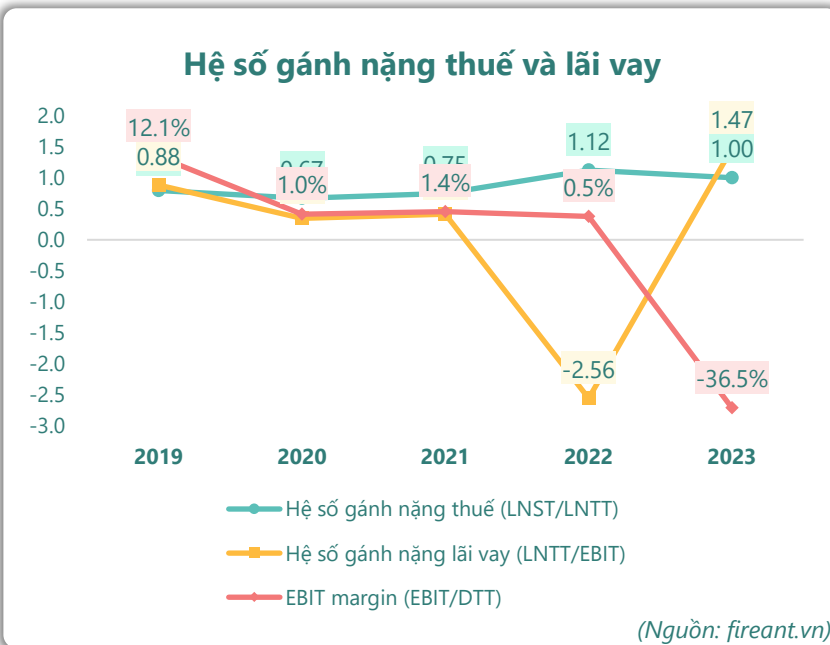
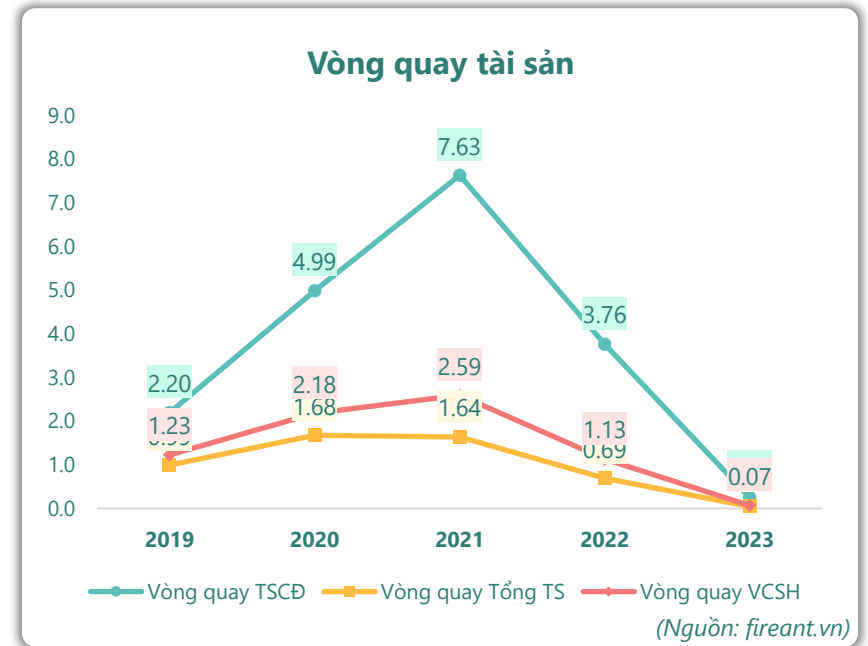
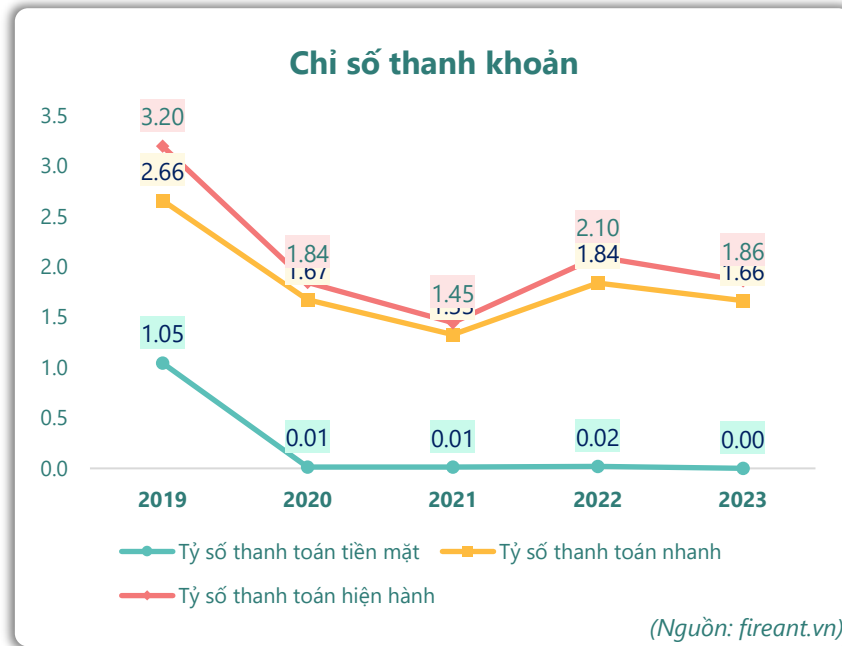
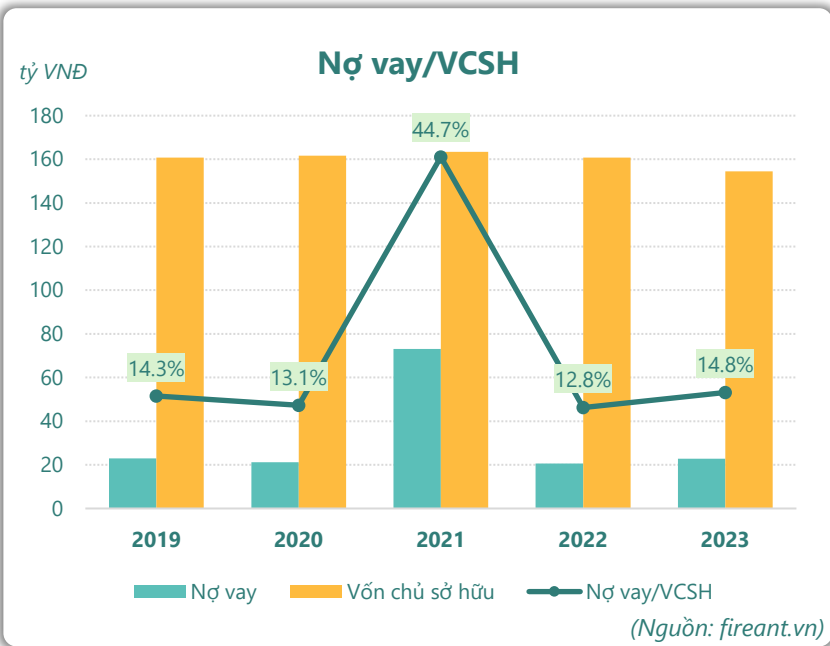
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0.93	5.87	-84.2%	1.80	10.6	-83.0%
Giá vốn hàng bán	0.89	4.00	-77.6%	1.77	9.46	-81.3%
Lợi nhuận gộp	0.03	1.87	-98.4%	0.03	1.13	-97.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-99.6%
Chi phí TC	0.54	0.45	20.3%	1.08	0.89	21.2%
Chi phí lãi vay	0.54	0.45	20.3%	1.08	0.89	21.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.35	0.26	35.2%	0.86	0.65	30.9%
Chi phí QLDN	0.59	0.95	-38.4%	1.26	1.75	-28.2%
LN thuần từ HĐKD	-1.45	0.22	-758%	-3.16	-2.16	-46.2%
Lợi nhuận khác	-0.37	-0.03	-1136%	-0.40	-0.10	-289%
LN trước thuế	-1.82	0.18	-1110%	-3.56	-2.27	-57.3%
Lợi nhuận sau thuế	-1.82	0.18	-1110%	-3.56	-2.27	-57.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.82	0.18	-1110%	-3.56	-2.27	-57.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.53	-1.60	-4.65	-2.83	-1.43	-1.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.50	-0.55	1.20	2.00	2.00	1.34
Tiền đầu kỳ	1.45	6.48	4.33	0.87	0.16	0.72
Lưu chuyển tiền thuần	5.03	-2.15	-3.45	-0.83	0.57	0.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.48	4.33	0.87	0.05	0.72	0.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	240	239	0.4%
Tài sản ngắn hạn	135	136	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	0.87	0.05	1765%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	120	-0.1%
Hàng tồn kho	13.0	14.5	-10.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	1.59	-13.8%
Tài sản dài hạn	104	102	1.9%
Phải thu dài hạn	30.1	30.1	0.1%
Tài sản cố định	37.5	40.2	-6.7%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.28	0.0%
Tài sản dở dang	18.0	12.7	41.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.4	16.0	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	88.5	84.4	4.9%
Nợ ngắn hạn	77.4	73.3	5.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	11.7	28.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.97	2.92	1.5%
Nợ dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	151	154	-2.1%
Vốn chủ sở hữu	151	154	-2.1%
Vốn điều lệ	149	149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

